

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-3.9%	-6.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.51
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

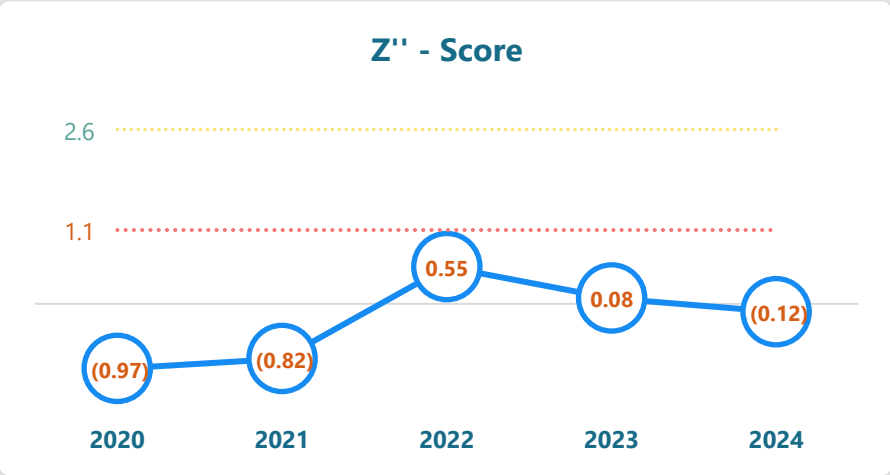
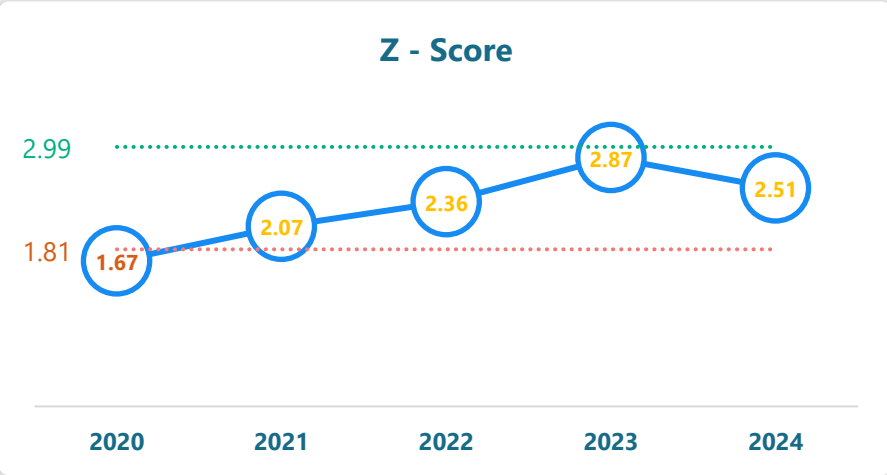
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.12
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa2)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	2,612	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 85.0
			▼ 3.2%

LN sau thuế	2024	53.3	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 0.30
			▲ 0.7%

ROE	2024	15.8%	+/- YoY
			▼ 0.5%

ROA	2024	4.7%	+/- YoY
			▲ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MDC** năm **2024** đạt **2.51**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.87). **Z-Score** nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

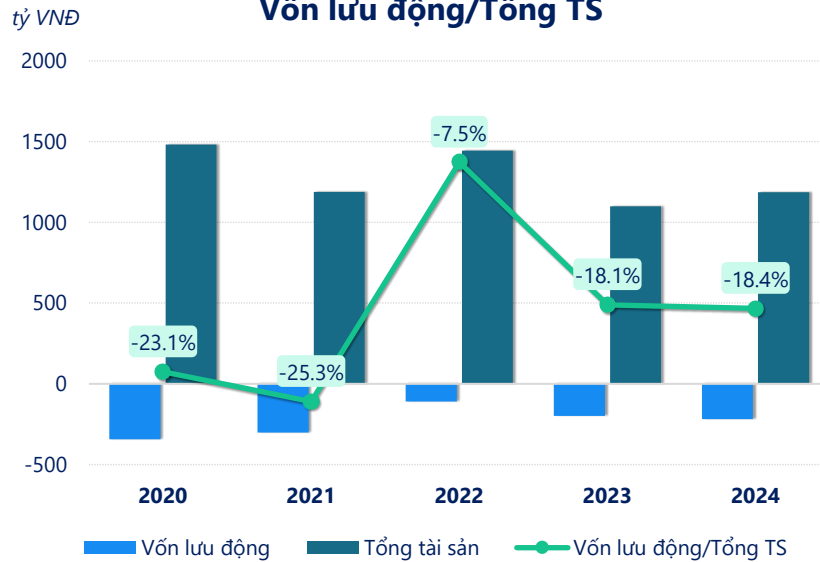
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.12 < 1.1**, cho thấy **MDC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **MDC** ghi nhận doanh thu thuần **2,612** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **53.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.15%** và **tăng 0.70%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)

Vốn lưu động/Tổng TS

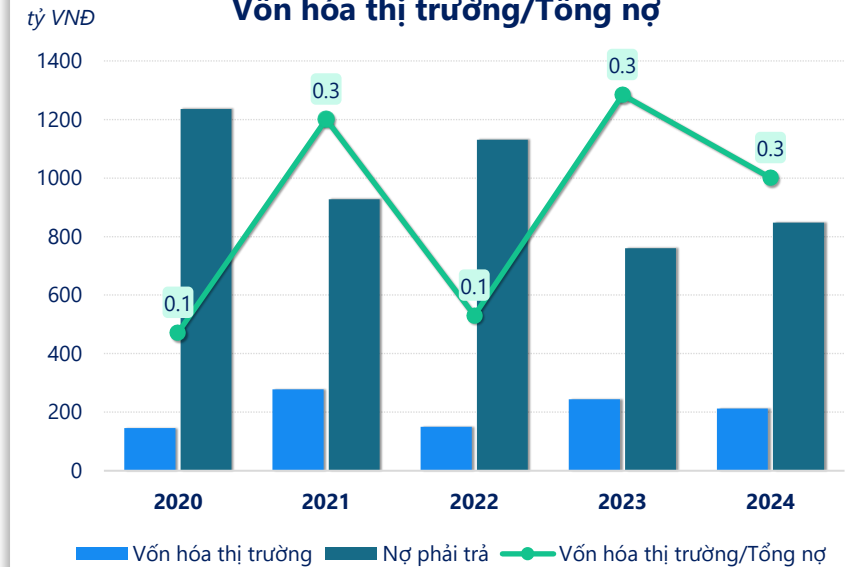


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

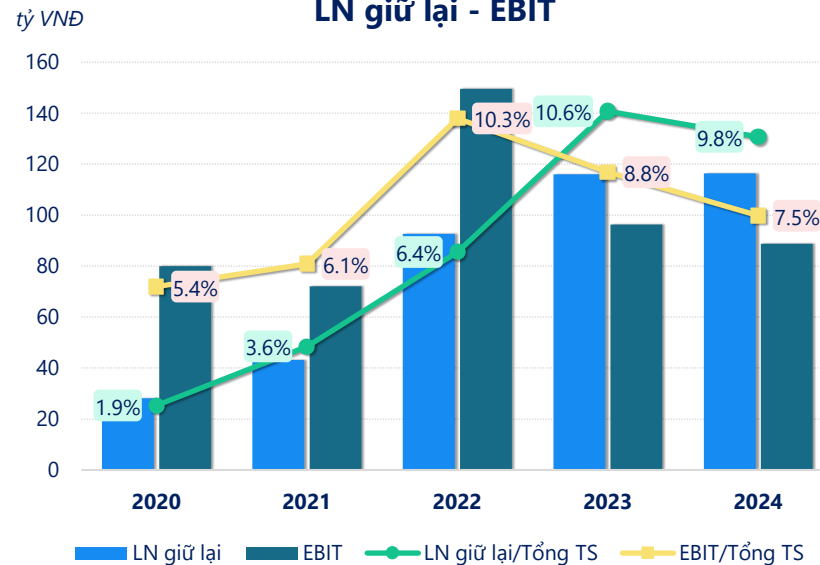
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

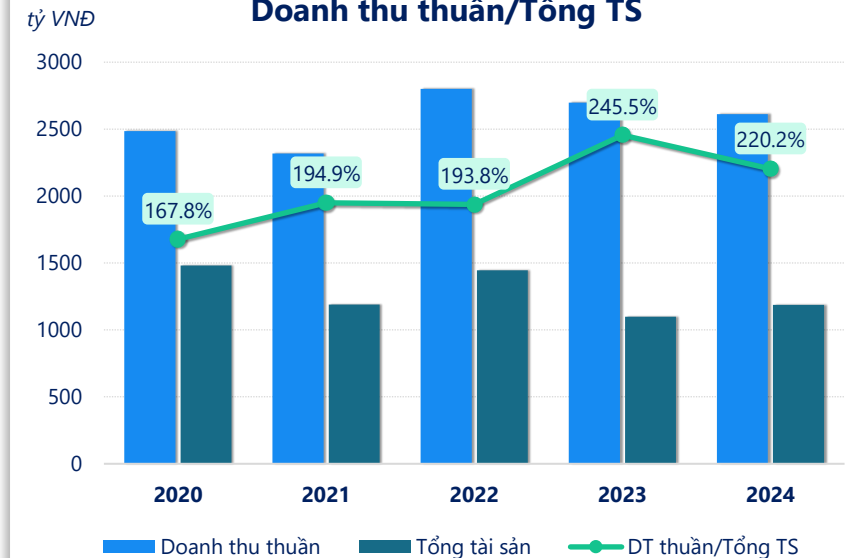
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,186	1,099	7.9%
Tài sản ngắn hạn	489	429	14.0%
Tiền và tương đương tiền	2.76	3.15	-12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	410	332	23.7%
Hàng tồn kho	53.0	58.3	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	36.3	-35.7%
Tài sản dài hạn	696	669	4.1%
Phải thu dài hạn	20.9	23.9	-12.5%
Tài sản cố định	482	489	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.0	1.02	3147%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	161	156	3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	847	761	11.4%
Nợ ngắn hạn	707	628	12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	270	276	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	141	23.9%
Nợ dài hạn	140	132	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	118	12.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	339	338	0.2%
Vốn chủ sở hữu	339	338	0.2%
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,485	2,318	2,802	2,697	2,612
Giá vốn hàng bán	2,290	2,114	2,496	2,434	2,339
Lợi nhuận gộp	195	204	305	263	273
Doanh thu HĐTC	0.72	0.77	0.79	0.87	0.85
Chi phí TC	46.9	37.5	34.2	28.9	18.1
Chi phí lãi vay	51.8	37.5	34.2	28.9	18.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.7	15.4	20.7	18.4	13.4
Chi phí QLDN	108	119	138	150	173
LN thuần từ HĐKD	26.4	33.5	113	66.6	69.2
Lợi nhuận khác	1.68	1.14	2.32	0.86	1.49
LN trước thuế	28.1	34.6	115	67.4	70.7
Lợi nhuận sau thuế	28.1	30.3	89.6	53.0	53.3
LNST của CĐ cty mẹ	28.1	30.3	89.6	53.0	53.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.3	289	37.0	207	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.6	-113	-84.4	-47.6	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.1	-174	47.7	-161	-6.72
Tiền đầu kỳ	3.21	2.98	4.34	4.55	3.15
Lưu chuyển tiền thuần	-0.23	1.36	0.21	-1.40	-0.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.98	4.34	4.55	3.15	2.76